

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và công
văn giải trình biến động lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
16/03/2022 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Công văn số: 199/SHP-TCKT ngày
16/03/2022 về việc "Giải trình biến
động lợi nhuận";
Báo cáo tài chính năm 2021 được
kiểm toán

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Số: ~~199~~./SHP-TCKT

TP.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	658.325	433.008	225.317	52,04%
Tổng chi phí	379.148	366.199	12.949	3,54%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	265.133	63.418	201.715	318,07%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 lãi 265,133 tỷ đồng, tăng 201,715 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu năm 2021 tăng 225,317 tỷ đồng, tương ứng tăng hơn 52,04% so với năm trước. Nguyên nhân do sản lượng năm 2021 tăng hơn 49% so với năm trước (Quý 3 năm 2020 nhà máy Đam'ri ngừng vận hành để sửa chữa). Đồng thời giá bán điện bình quân 2021 tăng gần 3% so với năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2021 tăng 12.949 triệu đồng, tương ứng tăng 3,54% so với năm trước chủ yếu là do Chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng theo sản lượng. Các chi phí khác biến động không nhiều.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2021)
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên
Ông Mai Quang Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Số: 0348 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue handwritten signature of Tôn Thất Tiến, consisting of a stylized 'T' followed by the name 'Tôn Thất Tiến'.

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.301.012.316	128.519.733.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	152.634.773.926	14.135.318.226
1. Tiền	111		52.634.773.926	14.135.318.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.351.372.952	110.685.849.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	130.466.632.468	109.673.409.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.029.721.441	992.578.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.162.381.243	327.224.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140		6.051.784.636	3.541.007.673
1. Hàng tồn kho	141	9	6.051.784.636	3.541.007.673
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		263.080.802	157.557.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	263.080.802	157.557.902
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.540.212.507.176	1.696.576.309.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	634.695.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	634.695.000
II. Tài sản cố định	220		1.538.407.263.888	1.693.778.319.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.535.570.380.623	1.690.955.513.579
- Nguyên giá	222		3.108.594.192.679	3.107.620.580.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.573.023.812.056)	(1.416.665.067.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.836.883.265	2.822.805.514
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.235.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.426.682)	(412.504.433)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		668.780.000	252.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	668.780.000	252.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.136.463.288	1.911.295.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.136.463.288	1.911.295.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.832.513.519.492	1.825.096.042.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		495.848.732.247	704.246.521.347
I. Nợ ngắn hạn	310		256.848.732.247	323.199.521.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.656.177.030	1.621.759.810
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	37.278.495.249	21.405.273.437
3. Phải trả người lao động	314		15.171.001.641	3.559.174.673
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.481.245.643	3.929.974.806
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.407.588.222	64.598.571.000
6. Vay ngắn hạn	320	18	178.471.217.338	223.302.860.497
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.383.007.124	4.781.907.124
II. Nợ dài hạn	330		239.000.000.000	381.047.000.000
1. Vay dài hạn	338	19	239.000.000.000	381.047.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.336.664.787.245	1.120.849.521.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.336.664.787.245	1.120.849.521.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371.231.873.747	155.416.607.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		106.098.507.782	91.998.920.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		265.133.365.965	63.417.686.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.832.513.519.492	1.825.096.042.627


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởngThăng Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng	01		657.816.352.379	429.384.136.428
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	22	657.816.352.379	429.384.136.428
3. Giá vốn hàng bán	11	23	307.564.259.426	287.868.924.643
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		350.252.092.953	141.515.211.785
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	196.860.795	3.227.227.679
6. Chi phí tài chính	22	26	41.932.172.992	57.313.114.653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.932.172.992	57.311.431.153
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	29.601.841.050	21.013.432.427
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		278.914.939.706	66.415.892.384
9. Thu nhập khác	31		311.681.818	397.085.509
10. Chi phí khác	32		50.000.000	3.182.273
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		261.681.818	393.903.236
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279.176.621.524	66.809.795.620
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	14.043.255.559	3.392.108.658
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		265.133.365.965	63.417.686.962
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.746	650
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.543	602



Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thạnh Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	279.176.621.524	66.809.795.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.424.666.885	173.261.601.082
Chi phí lãi vay	06	41.932.172.992	57.311.431.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	477.533.461.401	297.382.827.855
Thay đổi các khoản phải thu	09	(22.030.828.469)	7.106.263.090
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.336.600.190)	991.806.071
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.811.169.396	1.887.509.570
Thay đổi chi phí trả trước	12	669.309.062	565.446.374
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.473.661.565)	(57.697.541.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.032.205.752)	(4.403.299.107)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.861.900.000)	(8.154.300.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.278.743.883	237.678.711.379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(956.786.324)	(1.454.660.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(956.786.324)	(1.454.660.638)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.579.257.822	37.146.860.497
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(251.457.900.981)	(212.156.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.943.858.700)	(139.704.417.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(281.822.501.859)	(314.713.557.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	138.499.455.700	(78.489.506.662)
Tiền đầu năm	60	14.135.318.226	92.624.824.888
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	152.634.773.926	14.135.318.226


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác và được trình bày lại như Thuyết minh số 33.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới (“Covid-19”) đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ những diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	134.072.815	273.940.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.500.701.111	13.861.377.363
Các khoản tương đương tiền (i)	100.000.000.000	-
	<u>152.634.773.926</u>	<u>14.135.318.226</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	130.466.632.468	109.673.409.433
	<u>130.466.632.468</u>	<u>109.673.409.433</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thái Hưng Thịnh	196.447.060	196.447.060
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy – CTCP	1.120.427.457	-
Khác	89.920.500	173.204.597
b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>291.970.524</u>	<u>291.970.524</u>
	<u>2.029.721.441</u>	<u>992.578.081</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	120.779.420	19.861.969
Tạm ứng cho nhân viên	36.421.335	-
Chi hộ kinh phí đền bù	307.362.200	307.362.200
Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	-
Lãi tiền gửi	63.123.288	-
	1.162.381.243	327.224.169
b. Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê nhà	-	634.695.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	180.182.644	78.250.281
Khác	82.898.158	79.307.621
	263.080.802	157.557.902
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.890.844	465.688.184
Chi phí sửa chữa lớn (i)	675.890.535	1.408.779.131
Khác	29.681.909	36.827.935
	1.136.463.288	1.911.295.250

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.397.831.233.964	703.631.469.027	5.229.405.058	928.472.950	3.107.620.580.999
Chuyển từ xây dựng cơ bản	250.918.896	-	-	-	250.918.896
Mua trong năm	271.252.566	451.440.218	-	-	722.692.784
Số dư cuối năm	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	857.148.984.534	553.859.855.926	4.879.781.686	776.445.274	1.416.665.067.420
Khấu hao trong năm	108.991.163.931	47.181.279.926	124.901.159	61.399.620	156.358.744.636
Số dư cuối năm	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.540.682.249.430	149.771.613.101	349.623.372	152.027.676	1.690.955.513.579
Tại ngày cuối năm	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.371.912.121.327 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.449.804.643 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 275.677.258.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 274.101.420.019 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
Tăng trong năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>595.446.310</u>	<u>3.315.309.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	412.504.433	412.504.433
Khấu hao trong năm	-	65.922.249	65.922.249
Số dư cuối năm	-	<u>478.426.682</u>	<u>478.426.682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>102.941.877</u>	<u>2.822.805.514</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 319.400.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn của Nhà máy thủy điện Đa Dâng	668.780.000	252.000.000
	<u>668.780.000</u>	<u>252.000.000</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	186.073.434	93.828.639
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	216.106.370	153.967.000
Công ty TNHH XD và TM Điện Năng	501.057.903	97.974.597
Công ty TNHH Siemens	297.000.000	
Khác	941.605.794	767.855.567
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>414.333.529</u>	<u>408.134.007</u>
	<u>2.656.177.030</u>	<u>1.621.759.810</u>

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	240.000.000.000	330.000.000.000
- Vay dài hạn	150.000.000.000	240.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	40.203.000.000	88.203.000.000
- Vay dài hạn	-	40.203.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	40.203.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	119.000.000.000	149.000.000.000
- Vay dài hạn	89.000.000.000	100.844.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	48.156.000.000
Tổng vay dài hạn	239.000.000.000	381.047.000.000
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	160.203.000.000	186.156.000.000
	399.203.000.000	567.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần và được điều chỉnh lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố cộng (+) 2,5%/năm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02-0028/ĐTDA/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 230 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7,7%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	160.203.000.000	186.156.000.000
Trong năm thứ hai	120.000.000.000	142.047.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	119.000.000.000	239.000.000.000
	399.203.000.000	567.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(160.203.000.000)	(186.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	239.000.000.000	381.047.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318
Lợi nhuận trong năm	-	-	63.417.686.962	63.417.686.962
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	155.416.607.782	1.120.849.521.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	265.133.365.965	265.133.365.965
Công bố cổ tức trong năm (*)	-	-	(46.855.100.000)	(46.855.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.463.000.000)	(2.463.000.000)
Số dư cuối năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245

Theo Nghị quyết số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là: 2.463.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 121.823.260.000 đồng.

Công ty đã thực hiện chi trả 5% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 29 tháng 11 năm 2021 và 8% cổ tức chia bằng cổ phiếu ngày 25 tháng 02 năm 2022.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	4.013.776.250	5.944.175.384
Chi phí nhân công	56.421.113.956	35.937.399.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.424.666.885	173.261.601.082
Chi phí thuế tài nguyên	60.367.504.857	40.477.973.187
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.984.381.000	15.631.578.756
Phí dịch vụ môi trường rừng	23.312.417.400	6.872.397.000
Chi phí khác	29.642.240.128	30.757.231.698
	337.166.100.476	308.882.357.070

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	196.035.795	3.227.227.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	825.000	-
	196.860.795	3.227.227.679

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	41.932.172.992	57.311.431.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.683.500
	41.932.172.992	57.313.114.653

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	20.084.097.050	12.469.568.497
Chi phí thuê văn phòng	2.440.649.419	2.396.782.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.892.462	467.227.185
Khác	6.634.202.119	5.679.854.231
	29.601.841.050	21.013.432.427

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	279.176.621.524	66.809.795.620
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.629.063.412</i>	<i>925.257.594</i>
Thu nhập tính thuế	280.805.684.936	67.735.053.214
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	<i>280.785.876.184</i>	<i>67.699.346.565</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	<i>19.808.752</i>	<i>35.706.649</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.043.255.559	3.392.108.658

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2021 là năm thứ tư nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	265.133.365.965	63.417.686.962
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.807.000.000)	(2.463.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	257.326.365.965	60.954.686.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.746	650

(*) Đây là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với giá trị là 7.807.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại (giảm)/ tăng	Số sau trình bày lại
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	60.690.726.423	263.960.539	60.954.686.962
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.726.960.539)	(263.960.539)	(2.463.000.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	648	2	650

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thực hiện chi trả 8% cổ tức chia bằng cổ phiếu ngày 25 tháng 02 năm 2022. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	257.326.365.965	60.954.686.962
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	-	-
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	257.326.365.965	60.954.686.962

Số cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	7.496.152	7.496.152
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	101.206.352	101.206.352

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu sở hữu cổ phiếu phổ thông	257.326.365.965	60.954.686.962
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	101.206.352	101.206.352
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.543	602



30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.440.649.419	2.396.782.514

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ 1 năm trở xuống	1.163.607.500	2.538.780.000
Từ 2 năm đến 5 năm	-	1.163.607.500
Sau năm năm	9.038.900.215	9.032.317.902
	10.202.507.715	12.734.705.402

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	573.854.325.207	352.987.730.612
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	83.962.027.172	76.396.405.816
Mua hàng		
Công ty Điện lực Đắk Nông	162.000.000	162.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	53.480.000	53.480.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	36.817.467	59.806.224
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	163.627.328	122.591.399
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	207.939.516	207.939.516
	623.864.311	605.817.139
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	68.676.537.000	45.784.358.000
Công Ty TNHH Năng Lượng REE	5.194.745.000	20.778.980.000
Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity	2.390.360.000	9.161.440.000
Các cổ đông khác	18.682.216.700	63.979.639.900
	94.943.858.700	139.704.417.900

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	226.811.002
Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	623.154.919	585.979.185
Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	99.360.000	196.087.000
Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	99.360.000	164.384.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	99.360.000	196.087.000
Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	99.360.000	60.000.000
Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	136.087.000
Lê Xuân Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	31.703.000
Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	561.600.000	747.804.000
Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc	616.520.892	559.412.051
Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	74.469.045	-
		2.273.184.856	2.904.354.238

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	120.902.838.241	101.802.216.100
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.563.794.227	7.871.193.333
	130.466.632.468	109.673.409.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	291.970.524	291.970.524
	291.970.524	291.970.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	228.733.468	228.733.468
Công ty Điện lực Đắk Nông	44.550.000	44.550.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	141.050.061	134.850.539
	414.333.529	408.134.007
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	45.784.358.000
Các cổ đông khác	16.354.395.000	18.658.795.700
	16.354.395.000	64.443.153.700

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 778.033.025 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (năm 2020: 1.319.521.598 đồng) và bao gồm số tiền 1.319.521.598 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2020 đã thanh toán trong năm nay (năm 2019: 1.705.632.419 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 16.354.395.000 đồng là cổ tức công bố phát sinh từ các năm trước chưa được thanh toán (năm 2020: 64.443.153.700 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, để điều chỉnh dòng tiền thu vào từ lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng sang dòng tiền hoạt động thay vì dòng tiền đầu tư như đã trình bày.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Mã</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.227.227.679)	3.227.227.679	-
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.095.961.720	10.301.370	7.106.263.090
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	3.237.529.049	(3.237.529.049)	-

Thay đổi của chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022